TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-PT
Ngày 10 - 01 - 2020
V/v ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Anh Tuấn

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Châu Minh Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Phan Thanh Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2019/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 46/2019/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2019/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Mã Thị Thu T, sinh năm 1967; Địa chỉ: đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Lâm Thành H (tên gọi khác là G), sinh năm 1965; Địa chỉ: đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trương Vĩnh N, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 116, đường Nguyễn Du, Phường 5, thành phố C, tỉnh Cà Mau, (có mặt)

2. Anh Nguyễn D, sinh năm 1989, (có mặt)

3. Chị Võ Phương Th, sinh năm 1990, (có đơn xin xét xử vắng mặt)

4. Em Mã Kim Ng , sinh năm 2003, (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật của em Mã Kim Ng: Bà Mã Thị Thu T, sinh năm 1967; địa chỉ: đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, (có mặt).

5. Ông Võ Hoàng N, sinh năm 1959; địa chỉ: đường Phùng Ngọc Liêm, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bi đơn ông Lâm Thành H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện của bà Mã Thị Thu T và các lời khai của bà T, ông H trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa trình bày:

Về quan hệ hôn nhân ông H và bà T thống nhất xác định: Ông bà tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2007, đến ngày 08/10/2010 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhan dân Phường 1, thành phố B. Quá trình chung sống vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc, không thể hàn gắn được nay bà T yêu cầu ly hôn và ông H cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

Về quan hệ con chung, ông H và bà T thống nhất xác định: ông và bà T không có con chung, nên không yêu cầu Tòa án xem xét. Khi ông bà chung sống với nhau thì bà T có hai người con với chồng trước là Nguyễn D và Mã Kim Ng.

Về nợ chung, ông H và bà T thống nhất xác định: Vợ chồng không có nợ ai và cũng không có ai nợ ông bà, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung theo bà T xác định: Bà và ông H có tài sản chung là căn nhà và phần đất gắn liền tọa lạc đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Nguồn gốc nhà đất nêu trên là tài sản chung của ông H và vợ trước của ông H tên Trương Vĩnh N mua của ông Võ Hoàng N, năm 2007 ông H ly hôn với bà N, theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 62/2007/QĐST-HNGĐ ngày 12/7/2007 của Tòa án nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) thể hiện, khi ly hôn ông H và bà N tự thỏa thuận về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn ông H và bà N vẫn ở chung nhà tại đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu; thời điểm đó, ông H có rao bán nhà và đất này với giá 250.000.000 đồng để chia tài sản chung với bà N, nhưng không có người mua, nên ông H có đến bàn bạc với bà vì lúc này giữa ông H và bà có phát sinh tình cảm và cũng muốn về chung sống với nhau, nên thay vì bán nhà cho người khác thì để bà mua lại ½ giá trị nhà đất mà bà N được hưởng bằng số tiền 125.000.000 đồng và ông H có nghĩa với con chung số tiền 25.000.000 đồng, nên bà đồng ý đưa cho bà N 150.000.000 đồng để bà N và con dọn đi nơi khác ở. Ngày 01/12/2007, bà đến nhà ông H bà N, đưa tiền trực tiếp cho bà N, có mặt ông H chứng kiến và bà N viết giấy tay với nội dung "*Giấy thỏa thuận sang nhượng nhà và đất*", khi lập giấy chỉ có bà, ông H và bà N, ngoài ra không còn ai khác chứng kiến. Sau thỏa thuận thì ông H, bà N đem cho ông Thắng và ông Hòn xác nhận. Nay ly hôn bà yêu cầu được hưởng ½ giá trị nhà đất tại đường Nguyễn Chí Thanh,

Phường 1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, bà yêu cầu được nhận giá trị hoặc bằng hiện vật hoàn giá trị cho ông H hay chia đôi hiện vật nhà đất đều được.

Ngoài nhà đất nêu trên thì bà và ông H không còn tài sản chung nào khác. Bà và ông H đã sinh hoạt gia đình riêng mấy năm nay nên các tài sản khác cũng như vật dụng trong nhà đều là tài sản riêng của cả hai, không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung ông H xác định: Giữa ông và bà T không có tài sản chung. Đối với căn nhà và phần đất tại địa chỉ đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu là của cha ông tên Lâm Văn Th (chết khoảng năm 2011-2012), ông Th mua của ông Võ Hoàng N vào khoảng năm 1990, khi mua đã có nhà trên đất. Cũng trong năm 1990, ông Th tặng cho riêng ông toàn bộ nhà và đất này, khi cho chỉ nói miệng, không có làm giấy tờ. Thời điểm ông Th cho ông căn nhà đất này thì ông đã kết hôn với bà N, ông và bà N cùng quản lý sử dụng đến năm 2002 một mình ông đứng ra sửa chữa lại nhà và đất. Đến năm 2007, ông và bà N thuận tình ly hôn tại Tòa án nhân dân thị xã B (nay là thành phố B), tài sản chung giữa ông và bà N không có nên cũng không giải quyết, sau khi ly hôn với bà N thì giữa ông và bà N không có lần nào thỏa thuận phân chia tài sản chung.

Về nội dung thỏa thuận chuyển nhượng ½ nhà đất cũng như *"Giấy thỏa thuận sang nhượng nhà và đất đề ngày 01/12/2007"* do bà T đưa ra: Ông và bà N không lần nào rao bán nhà như bà T trình bày, ông cũng không lần nào kêu bà T mua lại ½ giá trị nhà đất từ bà N. Thời điểm cuộc sống hôn nhân giữa ông và bà N rạn nứt thì bà T cũng đang ly hôn chồng, nên sau ly hôn ông và bà T phát sinh tình cảm. Sau khi ly hôn với bà N thì do bà N vẫn chưa có chỗ ở mới nên bà N vẫn sống chung nhà với ông, sau đó ông không nhớ ngày nào thì giữa bà N và bà T có tự thỏa thuận với nhau là bà T đưa cho bà N số tiền 150.000.000 đồng để bà N cùng con chung của ông với bà N dọn ra khỏi nhà cho bà T vào ở chung với ông với tư cách là vợ ông, đây là sự thỏa thuận giữa bà N và bà T, ông hoàn toàn không tham gia việc thỏa thuận này. Ông có biết bà T có đưa cho bà N số tiền 150.000.000 đồng, sau khi bà N nhận tiền từ bà T thì bà N dọn đi nơi khác ở, bà T dọn về ở chung với ông. Giấy thỏa thuận sang nhượng nhà và đất đề ngày 01/12/2007 do bà T cung cấp thì ông không biết. Nay ông xác định nhà đất nêu trên là tài sản riêng của ông, nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà T. Tuy nhiên, do bà N có nhận của bà T 150.000.000 đồng, nên nay ông cũng đồng ý hoàn trả số tiền 150.000.000 đồng này cho bà T.

Đối với các tài sản vật dụng trong gia đình, do ông và bà T đã sinh hoạt riêng mấy năm nay, nên các tài sản và vật dụng trong nhà đều là tài sản riêng của mỗi người, nên không có tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Vĩnh N trình bày: Bà và ông H đã thuận tình ly hôn vào năm 2007, tại Tòa án nhân dân thị xã B (nay là thành phố B); con chung giao cho bà nuôi; tài sản chung và nợ chung không có, không giải quyết. Khi làm việc tại Tòa án trong vụ án ly hôn giữa bà T với ông H thì bà mới biết trong biên bản hòa giải ngày 04/7/2007 tại Tòa án có ghi nội dung: "*vợ chồng chị N và anh H có tài sản chung là căn nhà và đất tại Phường 1 thị xã*

B, nhưng anh chị đã tự thỏa thuận phân chia xong". Nay bà xác định năm 2007, bà và ông H chỉ yêu cầu giải quyết quan hệ hôn nhân và con chung, còn vấn đề về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu giải quyết do không có. Từ khi ly hôn đến nay bà và ông H không lần nào thỏa thuận phân chia tài sản chung vợ chồng. Tuy nhiên, năm 2007 giữa bà và bà T có thỏa thuận bà T đưa cho bà số tiền 150.000.000 đồng để bà và con trai dọn ra khỏi nhà ông H, còn bà T sẽ về ở với ông H với tư cách là vợ ông H, đến ngày 01/12/2007, bà T đến nhà ông H đưa cho bà số tiền 150.000.000 đồng và kêu bà làm giấy ghi nội dung "*bà T đồng ý trả 150.000.000 đồng cho bà N để nhận quyền sở hữu căn nhà và đất là tài sản chung của bà N với ông Lâm Thành H*", nay bà cũng xác định nội dung, chữ viết và chữ ký trong giấy lập ngày 01/12/2007 do bà T cung cấp đúng là của bà.

Nay bà xác định, nhà và đất đang tranh chấp giữa ông H với bà T là tài sản riêng của ông H do ông Th (cha ông H) tặng cho riêng ông H, nên bà không có quyền chuyển nhượng nhà và đất này. Trong vụ án này bà không có yêu cầu chia tài sản chung với ông H. Bà không đồng ý và cũng không yêu cầu Tòa án xem xét giao dịch giấy tay lập ngày 01/12/2007 nêu trên vì giao dịch giữa bà và bà T đã thực hiện xong.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Hoàng N trình bày: Nguồn gốc nhà và đất mà hiện nay bà T và ông H đang tranh chấp với nhau là của ông và vợ là Bùi Thị Đ (chết năm 1990). Năm 1993, ông chuyển nhượng nhà và đất này cho vợ chồng ông H và bà N, khi chuyển nhượng ông trực tiếp giao dịch với ông H và bà N, hai bên có lập giấy tay, bà N là người trực tiếp giao tiền cho ông, ông không có giao dịch gì với ông Lâm Văn Th (cha của ông H). Sổ mục kê phần đất trên do ông đứng tên nhưng ông đã chuyển nhượng đất cho bà N và ông H, nên trong vụ án này ông không có yêu cầu gì, ông không có liên quan gì đến phần đất trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn D, chị Võ Phương Th, em Mã Kim Ng thống nhất với ý kiến của bà T. Anh D xác định anh là con riêng của bà T, trong khối tài sản chung của bà T và ông H thì anh và vợ là chị Võ Thị Phương Th không có đóng góp gì nên không có yêu cầu gì.

Từ những nội dung trên, tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 46/2019/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 129 Bộ luật Dân sự; Điều 39, Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016, quyết định:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Mã Thị Thu T và ông Lâm Thành H.

2. Về con chung và nợ chung: Không có không yêu cầu nên không xem xét.

3. Về tài sản chung:

3.1 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mã Thị Thu T đối với ông Lâm Thành H về việc chia tài sản chung khi ly hôn.

3.2 Chia cho ông Lâm Thành H được quyền sử dụng diện tích đất theo đo đạc thực tế là 162,9m^2 tại một phần thửa số 03 tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại Phường 1, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu; có vị trí, số đo như sau:

Hướng Đông giáp Kêng Xáng có số đo 6,41m

Hướng Tây giáp đường Nguyễn Chí Thanh có số đo 6,48m

Hướng Nam giáp ông Nguyễn Văn N có số đo 26,10m

Hướng Bắc giáp bà Phạm Thị T có số đo 24,77m

Và cấu trúc, công trình trên đất gồm: 01 căn nhà loại II.1c1 kết cấu móng cột đà bê tông cốt thép, nền gạch Ceramic, mái lợp tol, căn nhà có tổng diện tích là 92,14m^2; Hàng rào cột bê tông, xây tường phía dưới phía trên có khung sắt, hàng rào có diện tích 86,9m^2; Phần sân tráng xi măng diện tích là 75,56m^2; Mái che phía trước kết cấu khug cốt thép, mái lợp tol, diện tích 41,28m^2; Mái che phía sau kết cấu khung cốt thép, mái lợp tol, diện tích 41,28m^2.

3.3 Buộc ông Lâm Thành H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Mã Thị Thu T tiền chênh lệch bằng 383.883.205 đồng (Ba trăm tám mươi triệu, tám trăm tám mươi ba nghìn, hai trăm lẻ năm đồng).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản, lãi quyết trong giai đoạn thi hành án, quyền lưu cư, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 27 tháng 9 năm 2019, bị đơn ông Lâm Thành H kháng cáo, không đồng ý nhà và đất là tài sản chung, nên ông không đồng ý chia cho bà T, ông chỉ đồng ý hỗ trợ cho bà T số tiền 150.000.000 đồng mà bà N đã nhận của bà T. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Ý kiến trình bày của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Thư ký từ khi thụ lý tới thời điểm này thấy rằng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định pháp luật, việc giao, tống đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát cho các đương sự đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về nội dung: Mặc dù phần đất ông N chuyển nhượng cho vợ chồng bà N, ông H không đúng quy định về mặt hình thức, nhưng nay ông N xác định đã chuyển nhượng không có ý kiến, yêu cầu gì về phần đất này và phần đất vợ chồng ông H đã sử dụng ổn định từ năm 1993 đến năm 2007 không phát sinh tranh chấp. Khi ông H, bà N ly hôn tại Tòa án nhân dân thị xã B cũng xác định tài sản chung là nhà, đất nêu trên nhưng vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên có căn cứ để xác định căn nhà và phần đất nêu trên là tài sản chung của

ông H, bà N. Ngày 01/12/2007 bà N và bà T lập văn bản thỏa thuận bà N chuyển nhượng phần tài sản bà N được hưởng trong khối tài sản chung giữa bà và ông H cho bà T với giá 150.000.000 đồng, trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa phúc thẩm bà N xác định số tiền 150.000.000 đồng bà T giao cho bà là hoán đổi vị trí người vợ, bà sẽ dọn đi nơi khác ở, còn bà T dọn vào nhà ở cùng với ông H như vợ chồng, lời khai này của bà N không có cơ sở để chấp nhận vì theo nội dung thỏa thuận bà N chuyển nhượng phần tài sản bà được hưởng trong khối tài sản chung vợ chồng với ông H. Do đó, có căn cứ xác định nhà đất tại đường Nguyễn Chí Thanh là tài sản chung của ông H, bà T, cấp sơ thẩm chia theo yêu cầu của bà T là có căn cứ, phù hợp pháp luật. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm giao nhà cho ông H, buộc ông H hoàn lại giá trị tài sản được chia cho bà T, nhưng không buộc bà T cùng các người con của bà T là anh D, chị Ngân và chị Th (vợ anh D) giao trả nhà đất cho ông H, cũng như không tuyên quyền cho ông H được đi kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà là thiếu sót.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông Hương, sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình số 46/2019/HNGĐ-ST ngày 25/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, theo hướng buộc bà Thúy, anh Duy, chị Thảo và chị Ngân giao nhà, đất tại số 77/383 đường Nguyễn Chí Thanh, Khóm 10, Phường 1, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu cho ông Hương và tuyên cho ông Hương được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến đề xuất của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phần quyết định của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 46/2019/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B đã tuyên, ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Mã Thị Thu T và ông Lâm Thành H. Xét thấy, phần này của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ thời hạn hết kháng cáo, kháng nghị, nên cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

[2] Xét kháng cáo của ông Lâm Thành H không đồng ý chia nhà và phần đất đo đạc thực tế diện tích 162,9m^2 thuộc một phần thửa số 03 tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại Phường 1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu cho bà T.

[2.1] Xét về nguồn gốc nhà đất nêu trên: Theo ông H và bà N thống nhất xác định của ông Võ Hoàng N và ông Võ Hoàng N cũng xác định đã chuyển nhượng cho ông H bà N năm 1993 và giao đất cho ông H bà N sử dụng đến nay, ông H cho rằng căn nhà và phần đất này do cha ông tên Lâm Văn Th nhận chuyển nhượng của ông N, sau đó cho riêng ông, nhưng ông không có chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày này, tại Biên bản hòa giải lập ngày 04/7/2007 khi ông và bà N ly hôn: ông H, bà N thống nhất xác định căn nhà và phần đất nêu trên

là tài sản chung của vợ chồng, tuy nhiên vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay ông N xác định nhà đất đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông H, bà N và đã giao đất cho ông H, bà N sử dụng không có tranh chấp và nay không có yêu cầu gì. Xét thấy, việc nhận chuyển nhượng phần đất nêu trên giữa vợ chồng ông H, bà N với ông N tuy không đúng về hình thức, nhưng ông H, bà N đã sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp, nên không xem xét đến giao dịch chuyển nhượng đất này, căn cứ vào sự thống nhất giữa ông H, bà N tại biên bản hòa giải ngày 04/7/2007 thì có căn cứ để xác định căn nhà và phần đất nêu trên là tài sản chung của ông H, bà N.

[2.2] Xét giấy thỏa thuận sang nhượng nhà và đất lập ngày 01/12/2007 do bà T cung cấp để chứng minh bà N đã chuyển nhượng phần tài sản bà N được chia với ông H trong khối tài sản chung của ông H với bà N. Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa phúc thẩm bà N thừa nhận nội dung, chữ viết và chữ ký trong giấy thỏa thuận sang nhượng nhà đất lập ngày 01/12/2007 do bà viết, ký tên giao cho bà T và bà đã nhận đủ 150.000.000đồng do bà T giao. Tuy nhiên, bà xác định mặc dù nội dung ghi chuyển nhượng nhà đất, nhưng thực tế đó là sự thỏa thuận bà T giao cho bà 150.000.000 đồng để bà dọn đi nơi khác ở cho bà T vào ở với ông H như vợ chồng, tức là hoán đổi vị trí làm vợ giữa bà với bà T. Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa phúc thẩm bà T xác định bà và bà N thỏa thuận chuyển nhượng phần tài sản bà N được chia với ông H cho bà, không có việc thỏa thuận hoán đổi vị trí làm vợ như bà N trình bày. Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ nội dung thỏa thuận trong giấy lập ngày 01/12/2007 xác định bà N chuyển nhượng nhà đất cho bà T để bà T sở hữu nhà đất nêu trên cùng với ông H, mặc dù giấy xác nhận này không đúng về hình thức của giao dịch, không có công chứng, chứng thực nhưng nội dung thỏa thuận là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật và các bên đã thực hiện xong không tranh chấp, nên không có căn cứ xác định giao dịch giữa bà T và bà N vô hiệu do vi phạm về hình thức, quá trình giải quyết bà N không đưa ra được chứng cứ để chứng minh số tiền 150.000.000 đồng do bà T đưa cho bà là hoán đổi vị trí làm vợ giữa bà với bà T, hơn nữa tại thời điểm bà N và bà T thỏa thuận chuyển nhượng phần nhà đất bà N được hưởng thì quan hệ giữa và N và ông H không còn là vợ chồng, vì quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông H với bà N đã có hiệu lực pháp luật từ 12/7/2007, nên lời khai bà N cho rằng thỏa thuận giao tiền để hoán đổi vị trí làm vợ là không có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Xét tài sản chung giữa ông H và bà T, Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù căn nhà và đất nêu trên được hình thành trước khi ông H đăng ký kết hôn với bà T và ông H cũng không lập văn bản xác nhận tài sản nhà đất nêu trên là tài sản chung vợ chồng. Tuy nhiên, căn cứ vào giấy thỏa thuận chuyển nhượng nhà đất lập ngày 01/12/2007 giữa bà N và bà T, lời khai ông Thắng xác định ông H là người mang giấy thỏa thuận giữa bà N và bà T đến nhờ ông ký xác nhận với tư cách đại diện chính quyền địa phương vì thời điểm này ông là Trưởng ban nhân dân khóm và lời khai ông Hòn cũng xác định ông H là người mang giấy thỏa thuận giữa bà N và bà T đến nhờ ông ký xác nhận với tư cách là người làm chứng. Do đó, mặc dù ông H không có văn bản sáp nhập tài sản riêng của ông vào tài sản

chung, nhưng ông biết bà N chuyển nhượng phần tài sản bà N được hưởng cùng với ông cho bà T và ông cũng đồng ý, nên có cơ sở để xác định bà N đã chuyển phần tài sản bà N được hưởng trong khối tài sản chung của bà với ông H cho bà T, nên căn nhà và phần đất nêu trên là tài sản chung của ông H với bà T.

[3] Từ những phân tích trên, thấy rằng cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà T là có căn cứ, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông H. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm giao nhà đất cho ông H và buộc ông H hoàn trả lại phần giá trị tài sản cho bà T, nhưng không buộc bà T cùng những người con của bà T là anh D, chị Th, chị Ng đang ở trong nhà giao nhà, đất cho ông H sau khi hết thời gian lưu cư và không tuyên quyền được đi kê khai, đăng ký quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất cho ông H là thiếu sót, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông H, việc thiếu sót của cấp sơ thẩm không xâm hại quyến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, nên cấp phúc thẩm cần bổ sung phần thiếu xót này của án sơ thẩm và cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[4] Căn cứ biên bản đo đạc, định giá lập ngày thì giá trị nhà, đất và các công trình phụ trên đất có tổng giá trị là 767.766.410 đồng, nên mỗi người được chia ½ bằng số tiền 383.883.205 đồng.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Lâm Thành H, sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 46/2019/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Hội đồng xét xử xét thấy, đề nghị của Kiểm sát viên không chấp nhận kháng cáo của ông H là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận. Tuy nhiên, Kiểm sát viên đề ghị áp dụng khoản 2 Điều 308 sửa án sơ thẩm là chưa phù hợp, vì như đã phân tích ở phần trên, sai sót của cấp sơ thẩm không xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, cấp phúc thẩm khắc phục, bổ sung được tại phiên tòa, nên không cần thiết phải áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự để sửa án sơ thẩm.

[6] Án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm ông Lâm Thành H phải chịu theo quy định pháp luật.

[7] Các phần khác của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 46/2019/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 116, 119 Bộ luật Dân sự; các Điều 39, Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lâm Thành H, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 46/2019/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Mã Thị Thu T, sinh năm 1967 và ông Lâm Thành H, sinh năm 1965.

2. Về con chung và nợ chung: Không có không yêu cầu nên không xem xét.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của bà Mã Thị Thu T đối với ông Lâm Thành H về việc chia tài sản chung khi ly hôn.

3.1. Chia cho bà Mã Thị Thu T ½ giá trị nhà, đất và các công trình phụ trên phần đất tọa lạc tại đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu bằng số tiền 383.883.205 đồng (Ba trăm tám mươi triệu, tám trăm tám mươi ba nghìn, hai trăm lẻ năm đồng).

3.2. Chia cho ông Lâm Thành H được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích theo đo đạc thực tế là 162,9m^2 thuộc một phần thửa số 03 tờ bản đồ số 27 và được quyền sở hữu căn nhà, công trình trên đất gồm: 01 căn nhà loại II.1c1 kết cấu móng cột đà bê tông cốt thép, nền gạch Ceramic, mái lợp tol, căn nhà có tổng diện tích là 92,14m^2; Hàng rào cột bê tông, xây tường phía dưới phía trên có khung sắt, hàng rào có diện tích 86,9m^2; Phần sân tráng xi măng diện tích là 75,56m^2; Mái che phía trước kết cấu khug cốt thép, mái lợp tol, diện tích 41,28m^2; Mái che phía sau kết cấu khung cốt thép, mái lợp tol, diện tích 12,35m^2. Nhà đất cùng tọa lạc tại địa chỉ đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 1, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu có vị trí, số đo các cạnh như sau:

Cạnh hướng Đông giáp Kêng Xáng có số đo 6,41m
Cạnh hướng Tây giáp đường Nguyễn Chí Thanh có số đo 6,48m
Cạnh hướng Nam giáp ông Nguyễn Văn N có số đo 26,10m
Cạnh hướng Bắc giáp bà Phạm Thị T có số đo 24,77m

Ông Lâm Thành H có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà nêu trên theo quy định của pháp luật.

3.3. Buộc ông Lâm Thành H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Mã Thị Thu T số tiền 383.883.205 đồng (Ba trăm tám mươi triệu, tám trăm tám mươi ba nghìn, hai trăm lẻ năm đồng), là ½ giá trị nhà, đất và vật kiến trúc có trên phần đất tọa lạc tại địa chỉ: đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

4. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Bà Mã Thị Thu T, anh Nguyễn D, chị Võ Phương Th và chị Mã Kim Ng được lưu cư tại căn nhà và phần đất tọa lạc tại địa chỉ: đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày 25/9/2019.

6. Buộc bà Mã Thị Thu T, anh Nguyễn D, chị Võ Phương Th và chị Mã Kim Ng có trách nhiệm giao trả nhà, đất và các công trình phụ trên phần đất tọa lạc tại địa chỉ: đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu cho ông Lâm Thành H sau khi hết thời gian lưu cư.

7. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí phúc thẩm, chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản và án phí chia tài sản:

7.1. Án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình và án phí chia tài sản:

- Buộc bà Mã Thị Thu T phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 200.000 đồng và án phí chia tài sản có giá ngạch số tiền 19.194.000 đồng, cộng chung bằng số tiền 19.394.000đ (Mười chín triệu ba trăm chín mươi bốn ngàn đồng), bà Mã Thị Thu T đã nộp tạm ứng số tiền 8.950.000 đồng, theo biên lai thu số 0002154 ngày 25/10/2016, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu, bà Mã Thị Thu T còn phải nộp tiếp số tiền 10.444.000 đồng (Mười triệu, bốn trăm, bốn mươi bốn nghìn đồng).

- Buộc ông Lâm Thành H phải nộp án phí chia tài sản có giá ngạch số tiền 19.194.000 đồng, (Mười chín triệu một trăm chín mươi bốn nghìn đồng).

7.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Lâm Thành H phải nộp 300.000 đồng, ông Lâm Thành H đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000989 ngày 27/9/2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

7.3. Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản là 1.300.000 đồng. Bà Mã Thị Thu T và ông Lâm Thành H mỗi người phải chịu 650.000 đồng. Bà Mã Thị Thu T đã dự nộp 1.300.000 đồng và đã chi hết, buộc ông Lâm Thành H có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Mã Thị Thu T 650.000 đồng (Sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm công khai có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND tp. B, tỉnh Bạc Liêu;
- CCTHADS tp. B, tỉnh Bạc Liêu;
- UBND phường 1, tp. B, tỉnh Bạc Liêu;
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Anh Tuấn